Biểu 1

UBND XÃ THANH YÊN
TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng số GV, CBQL, NV	**28**	**0**	**1**	**23**	**0**	**2**	**2**	**3**	**2**	**20**	**0**
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**20**	**0**	**0**	**20**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**17**	**0**
1	- GV TPT Đội	1			1						1	
2	- GV Toán	3			3						3	
3	- GV Lý	2			2						2	
4	- GV Tin học	1			1						1	
5	- GV Văn	4			4					1	3	
6	- GV Sử	1			1						1	
7	- GV GDCD	0										
8	- GV Sinh	2			2						2	
9	- GV Hóa	1			1						1	
10	- GV Địa	1			1						1	
11	- GV Công Nghệ	0										
12	- GV tiếng Anh	2			2					1	1	
13	- GV Mỹ thuật	1			1						1	
14	- GV Âm nhạc	1			1							
15	- GV T dục	0			0						0	
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	**0**	**1**	**2**	**0**	**0**	**0**		**0**	**3**	**0**
1	Hiệu trưởng	1		1							1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	
III	**Nhân viên**	**5**	**0**	**0**	**1**	**0**	**2**	**2**	**3**	**0**	**0**	**0**
1	quỹ	1					1		1			
2	Nhân viên kế toán	1					1		1			
3	Nhân viên Thư viện	1			1				1			
4	Nhân viên Tạp vụ	1						1				
5	Nhân viên bảo vệ	1						1				

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ THANH YÊN TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NOONG LƯỢNG

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 2

TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	Đạt	K. đạt
*	**Tổng số GV, CBQL**	**24**	**15**	**9**	**0**	**0**
I	**Giáo viên**	22	14	8	0	0
	Tổng số	21	13	8	0	0
	Tỷ lệ %	*100*	*61,9*	*38,1*	*0,0*	*0,0*
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	**2**	**1**	**0**	**0**
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0
	Tỷ lệ %	*100*	*100*	*0*	*0*	*0*
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	2	0	0
	Tỷ lệ %	*100*	*0*	*100*	*0*	*0*

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 3

UBND XÃ THANH YÊN

TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
I	**Số phòng học**	11	Số m^2/học sinh	
II	**Loại phòng học**		-	
1	Phòng học kiên cố	11	1,33m^2	MỖI PHÒNG 47,5m^2
2	Phòng học bán kiên cố	0		MỖI PHÒNG 44m^2
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	6	1,25	MỖI PHÒNG 44m^2
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	11/11	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	392/11	35,6	
III	**Số điểm trường**	1	-	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	9986,6	28	
V	**(m^2)**	5000	14,0	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	953		
1	Diện tích phòng học (m^2)	408	1,0	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	210	0,6	
3	Diện tích thư viện (m^2)	90	0,3	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	180	0,5	

5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	65	0,2	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	8/10lớp	
1,1	Khối lớp 6	2	2/3lớp	
1,2	Khối lớp 7	2	2/3lớp	
1,3	Khối lớp 8	2	2/3lớp	
1,4	Khối lớp 9	2	2/2lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2,1	Khối lớp 6	0		
2,2	Khối lớp 7	0		
2,3	Khối lớp 8	0		
2,4	Khối lớp 9	0		
3	tích/thiết bị)	0		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**		Số HS/bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)	25	13	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp	
1	**Ti vi**	2		
2	**Cát xét**	3		
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2		
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	18		11 máy projector/ 7 máy chiếu vật thể
5	**Đàn**	17		Đàn GV 2; Đàn HS 15
6	**Máy photo**	2		1 cái đã bị hỏng
X	**Nhà bếp**	0		
XI	**Nhà ăn**	0		

XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0				
XIII	**Khu nội trú**	0				
XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			2		0,24
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1				

*(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	**Có**	**Không**
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

Biểu 4

UBND XÃ THANH YÊN
TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG TIN HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

Khối	Số lớp	TSHS	TSHS/lớp	Số HS học buổi 2	HS nữ	Dân tộc	HS Khuyết tật
6	3	105	35	85	54	69	1
7	3	105	35	78	50	72	1
8	3	102	34	58	62	72	0
9	2	80	40	66	43	52	0
Tổng	**11**	**392**	**36**	**287**	**209**	**265**	**2**

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 5

UBND XÃ THANH YÊN
TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	**Lớp 7**	**Lớp 8**	**Lớp 9**
I	**Điều kiện tuyển sinh**	- Được các trường Tiểu học công nhận hoàn thành chương trình tiểu học. - Độ tuổi 11-13.	- Đã hoàn thành chương trình lớp 6 phổ thông, được công nhận lên lớp 7 - Độ tuổi 12-15	- Đã hoàn thành chương trình lớp 7 phổ thông, được công nhận lên lớp 8 - Độ tuổi 13-16	- Đã hoàn thành chương trình lớp 8 phổ thông, được công nhận lên lớp 9 - Độ tuổi 14-17

II	**Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện**	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT*). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 12 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức học 2 buổi/ngày	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT*). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 12 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức học 2 buổi/ngày	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT*). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 12 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức học 2 buổi/ngày.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT*). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 12 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức học 2 buổi/ngày

III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh**	*** Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:** - Tổ chức Hội nghị Ban đại diện cha mẹ học sinh cấp lớp, cấp trường để bầu Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường, bầu thường trực Ban ĐDCMHS trường, xây dựng Nghị quyết, Kế hoạch nhiệm vụ, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa GV, HS và CMHS. - Xây dựng quy chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm và Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ nguồn thu giá phí dịch vụ công và nguồn huy động tài trợ. - Phối hợp trong công tác đánh giá học sinh, có sự phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong việc hỗ trợ hoạt động học tập cụ thể trong 2 HĐ "Vận dụng" và "Tìm tòi, mở rộng", tham gia nhận xét, đánh giá của HS. - Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình: Nhà trường nắm bắt đầy đủ thông tin, địa chỉ, số điện thoại của gia đình HS; Triển khai phần mềm trực tuyến tra cứu kết quả học tập thông qua tổng đài nhắn tin. *** Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh** - Học sinh có thái độ tích cực, chủ động học tập, tu dưỡng và rèn luyện; Cộng tác với bạn bè trong thực hiện nhiệm vụ học tập. - Trung thực trong học tập không có thái độ gian lận trong kiểm tra thi cử, đấu tranh với tiêu cực trong KTĐG. - Có hứng thú trong học tập và 90% học sinh có nguyện vọng tiếp tục học THPT và học nghề.
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục**	- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, có đủ sân chơi, hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh tạo cảnh quan trường học "xanh, sạch, đẹp". Có hệ thống nước sạch, điện lưới, nhà vệ sinh hợp vệ sinh. - Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với học sinh: Chế độ cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 238/NĐ-CP: + Hỗ trợ chi phí học tập 150.000đ/tháng x 9 tháng/năm (HS mồ côi cả cha mẹ, HS khuyết tật, HS con hộ nghèo, HS thuộc 6 các thôn bản ĐBKK*)*. + Miễn 100% học phí cho học sinh - Học sinh khuyết tật mỗi tháng được hưởng trợ cấp bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ. - HS được hỗ trợ BHYT theo các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, UBND Tỉnh Điện Biên - Thực hiện 3 đủ đối với học sinh: Đủ ăn, đủ sách vở, đủ quần áo bằng các hình thức xã hội hóa giáo dục. - Xây dựng và phát huy vai trò của tổ chức khuyến học trong việc hỗ trợ học sinh.

V	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	*1/ Đối với lớp 6,7,8,9: Thực hiện đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD&ĐT, Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và Trung học phổ thông.* - Về kết quả rèn luyện: 100% học sinh xếp loại đạt trở lên, trong đó: Xếp loại Tốt: phấn đấu 70% trở lên; Khá 30%. Đạt: 0 - Về kết quả Học tập 100% học sinh xếp loại đạt trở lên, trong đó: Xếp loại Xuất sắc: phấn đấu 3% trở lên; Giỏi phấn đấu 10% trở lên; Khá phấn đấu 35% trở lên. - Sức khỏe của HS: Đảm bảo 100% học sinh có sức khỏe học tập, trong đó trên 95% học sinh có sức khỏe tốt. - Tỷ lệ học sinh được xét công nhận Tốt nghiệp THCS: 80/80 (100%). 2/ Tỷ lệ học sinh lên lớp sau kiểm tra lại đạt 99% (1% HS lưu ban <=> 4 HS). - Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: huy động từ 100% học sinh tham gia và đạt kết quả khá, tốt. - Mỗi môn tổ chức được ít nhất 2 HĐGD/năm học (Chủ đề tham quan, cắm trại, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, hoạt động phục vụ cộng đồng…).			
VI	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 đạt yêu cầu về Học tập và rèn luyện để tiếp tục học lên lớp 7 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 99%	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 đạt yêu cầu về Học tập và rèn luyện để tiếp tục học lên lớp 8 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 99%	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 đạt yêu cầu về Học tập và rèn luyện để tiếp tục học lên lớp 9 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 99%	HS sau khi Tốt nghiệp THCS tiếp tục đăng ký xét tuyển, thi tuyển vào các trường THPT, PTDTNT hoặc TCCN. Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt 85%, học nghề đạt 15%

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 6

UBND XÃ THANH YÊN

TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**74**	0	0	0	74
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp cả hai hệ**	**74**				74
1	Được công nhận	**74**				74
	(tỷ lệ so với tổng số)	100,0%				100,0%
2	Không được công nhận	**0**				0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,0%				0,0%
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**	0	0	0	0	0

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc

Biểu mẫu 10

UBND XÃ THANH YÊN

TRƯỜNG THCS NOONG LUỐNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh xếp loại rèn luyện**	**359**	**96**	**88**	**85**	90
1	Tôt	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	*Khá*	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	Đạt	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Chưa đạt	**0**	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
II	**Sô học sinh chia theo Học tập**	**359**	**96**	**88**	**85**	90
1	Xuât săc	**1**	1			
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,3%	1,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	Giỏi	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	*Khá*	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Đạt	**0**				
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5	Chưa đạt	**0**	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
III	**Tông hợp kêt quả cuôi năm**					
1	Lên lớp	**358**	**96**	**88**	**84**	90
	(tỷ lệ so với tông sô)	99,7%	100,0%	100,0%	98,8%	100,0%
2	Thi lại	**6**	2	1	3	0
	(tỷ lệ so với tông sô)	1,7%	2,1%	1,1%	3,5%	0,0%
3	Lưu ban	**1**	0	1	0	0
	(tỷ lệ so với tông sô)	0,3%	0,0%	1,1%	0,0%	0,0%
4	Chuyên trường đên/đi	**6**	1/1	2	2	0
	(tỷ lệ so với tông sô)	1,7%	2,3%	2,3%	2,4%	0,0%
5	Bị đuôi học	0	0	0	0	0
6	năm học)	0	0	0	0	0
IV	**Sô học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**44**	7	6	7	24
1	Câp huyện	**36**	7	6	7	16
2	Câp tỉnh/thành phô	**8**	0	0	0	**8**
3	Quôc gia, khu vực một sô nước, quôc tê	**0**	0	0	0	0
V	**Sô học sinh dự xét hoặc dự thi tôt nghiệp**	**90**	0	0	0	90
VI	**Sô học sinh được công nhận tôt nghiệp cả hai hệ**	**90**				90
1	Giỏi	**10**				10

	(tỷ lệ so với tổng số)	11,1%				11,1%
2	Khá	**37**				37
	(tỷ lệ so với tổng số)	41,1%				41,1%
3	Trung bình	**43**				43
	(Tỷ lệ so với tổng số)	47,8%				47,8%
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**	0	0	0	0	0
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	205/154	53/43	57/31	44/41	51/39

Thanh Yên, ngày 19 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phúc